

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026 như sau:

I. CĂN CỨ BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế đã chỉ đạo: “*Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí... Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị; Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp... thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo; Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập.*”

- Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, trong đó nhấn mạnh: “*Nhà nước bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, giáo dục phổ cập, miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi và thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm trong lĩnh vực giáo dục; Hoàn thiện chính sách hỗ trợ người học từ ngân sách nhà nước thông qua cấp học bổng hoặc hỗ trợ miễn giảm học phí đối với các ngành, nghề Nhà nước cần ưu tiên phát triển ở các trình độ đào tạo...*”.

Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột

phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Điểm b Khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục năm 2019 giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Khoản 1 Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật:

“1. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội thì văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được quy định hiệu lực trở về trước”.

- Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân quy định:

“2. Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định theo khung học phí do Chính phủ quy định nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục” được áp dụng từ năm học 2025-2026.

- Khoản 7, khoản 8 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định:

“7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

8. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý”.

2. Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Chính phủ ban hành để áp dụng từ năm học 2021-2022. Tuy nhiên, do tác động dịch bệnh Covid-19, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, trong đó quy định học phí từ năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục công lập như sau: *Đối với học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập: Tiếp tục giữ ổn định bằng học phí năm học 2021-2022.* Như vậy, lộ trình học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP đến

nay chưa được áp dụng.

Từ các quy định nêu trên, việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026 là cần thiết và đảm bảo quy định.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành nghị quyết

Nhằm quy định thống nhất về mức học phí các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ năm học 2025 - 2026, làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Gia Lai từ năm học 2025 - 2026 căn cứ theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Thông báo kết luận số/..... ngày của Thường trực HĐND tỉnh về việc

- Bộ phận thường trực đã dự thảo lần 1 Tờ trình của UBND tỉnh, Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết, xin ý kiến góp ý Tổ soạn thảo.

- Xây dựng dự thảo lần 2 gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các xã, phường góp ý. Dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và website của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã nhận được ý kiến góp ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, trong đó: đơn vị, địa phương thống nhất nội dung dự thảo, đơn vị có ý kiến tham gia góp ý dự thảo.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình nội dung dự thảo Nghị quyết; tiến hành xây dựng **dự thảo lần 3** gửi Sở Tư pháp thẩm định.

Quá trình xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết, Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn

thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026.

1.2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh Gia Lai quản lý.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh Gia Lai quản lý.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 điều.

3. Nội dung cơ bản: Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên

- Tại điểm a khoản 2, Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, quy định:

Năm học 2025-2026 (mức sàn - mức trần):

Năm học 2025 - 2026			
Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 650	Từ 100 đến 650

- Theo lộ trình khung học phí năm học 2022-2023 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (mức sàn - mức trần) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/người học/tháng

Vùng	Năm học 2022 - 2023			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 650	Từ 300 đến 650
Nông thôn	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 270	Từ 200 đến 330
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Từ 50 đến 110	Từ 50 đến 110	Từ 50 đến 170	Từ 100 đến 220

Tuy nhiên, do tác động dịch bệnh Covid-19, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, trong đó quy định học phí từ năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục công lập như sau: *Đối với học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập: Tiếp tục giữ ổn định bằng học phí năm học 2021-2022.* Như vậy, lộ trình học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP đến nay chưa được áp dụng (giữ nguyên so với năm học 2021-2022).

Từ các phân tích nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất lấy mức học phí từ năm học 2025-2026 theo mức sàn (mức thấp nhất) của khung học phí **năm học 2022-2023 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP**, Cụ thể như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/người học/tháng

STT	Cơ sở giáo dục	Vùng		
		Thành thị	Nông thôn	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi
1	Mầm non	300	100	50
2	Tiểu học	300	100	50
3	Trung học cơ sở	300	100	50
4	Trung học phổ thông	300	200	100

- Phân loại các vùng trên địa bàn của tỉnh Gia Lai để xác định mức học phí:

+ Vùng thành thị, đề xuất các phường trên địa bàn tỉnh, gồm các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Bồng Sơn,

Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú, An Khê, An Bình, Ayun Pa.

+ Vùng nông thôn, đề xuất các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sáp nhập) không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, gồm 26 xã:

STT	Tên xã (mới)	Tên xã (cũ)	Ghi chú
1	Xã An Nhơn Tây	Xã Nhơn Lộc	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Nhơn Tân	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
2	Xã Phù Cát	Thị trấn Ngô Mỹ	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Trinh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Tân	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
3	Xã Xuân An	Xã Cát Nhơn	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Tường	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
4	Xã Ngô Mỹ	Xã Cát Hưng	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Thắng	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Chánh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
5	Xã Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Thành	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Hải	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
6	Xã Đề Gi	Thị trấn Cát Khánh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Minh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Tài	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
7	Xã Hòa Hội	Xã Cát Hạnh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Hiệp	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
8	Xã Hội Sơn	Xã Cát Lâm	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Cát Sơn	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

STT	Tên xã (mới)	Tên xã (cũ)	Ghi chú
9	Xã Phù Mỹ	Thị trấn Phù Mỹ	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Quang	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Chánh Tây	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
10	Xã An Lương	Xã Mỹ Chánh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Thành	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Cát	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
11	Xã Bình Dương	Xã Mỹ Lợi	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Phong	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Thị trấn Bình Dương	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
12	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Mỹ An	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Thọ	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Thắng	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
13	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Mỹ Trinh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Hòa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
14	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Mỹ Tài	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Hiệp	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
15	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Mỹ Đức	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Châu	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Mỹ Lộc	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
16	Xã Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Thị trấn Diêu Trì	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phước Thuận	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phước Nghĩa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phước Lộc	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
17	Xã Tuy Phước Đông	Xã Phước Sơn	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

STT	Tên xã (mới)	Tên xã (cũ)	Ghi chú
		Xã Phước Hòa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phước Thắng	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
18	Xã Tuy Phước Tây	Xã Phước An	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phước Thành	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
19	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Phước Hiệp	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phước Hưng	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phước Quang	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
20	Xã Tây Sơn	Thị trấn Phú Phong	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Tây Xuân	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bình Nghi	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
21	Xã Bình Khê	Xã Tây Giang	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Tây Thuận	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
22	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Thuận	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bình Tân	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Tây An	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
23	Xã Bình An	Xã Tây Vinh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Tây Bình	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bình Hòa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bình Thành	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
24	Xã Hoài Ân	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ân Phong	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ân Đức	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ân Tường Đông	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
25	Xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo Tây	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ân Hảo Đông	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

STT	Tên xã (mới)	Tên xã (cũ)	Ghi chú
		Xã Ân Mỹ	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
26	Xã Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Vĩnh Hảo	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

+ Vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đề xuất các xã sau sáp nhập (nếu có 01 hoặc nhiều xã cũ có trong Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2025), xã đảo và các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành. Gồm 84 xã:

STT	Tên xã (mới)	Tên xã (cũ)	Ghi chú
1	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu	Xã đảo
2	Xã Bình Phú	Xã Vĩnh An	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bình Tường	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Tây Phú	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
3	Xã Ân Tường	Xã Ân Tường Tây	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ân Hữu	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đak Mang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
4	Xã Kim Sơn	Xã Ân Nghĩa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bok Tới	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
5	Xã Vạn Đức	Xã Ân Sơn	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ân Tín	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ân Thạnh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
6	Xã Vân Canh	Xã Canh Thuận	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Canh Hòa	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Thị trấn Vân Canh	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
7	Xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Canh Hiến	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Canh Hiệp	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

8	Xã Canh Liên	Xã Canh Liên	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
9	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Hiệp	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Vĩnh Thịnh	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
10	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Thuận	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Vĩnh Hòa	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Vĩnh Quang	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
11	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Kim	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Vĩnh Sơn	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
12	Xã An Hòa	Xã An Hòa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã An Quang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
13	Xã An Lão	Xã An Tân	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã An Hưng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Thị trấn An Lão	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
14	Xã An Vinh	Xã An Trung	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã An Dũng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã An Vinh	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
15	Xã An Toàn	Xã An Toàn	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
16	Xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Nghĩa Hưng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Đăng Ya	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hà Bàu	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
17	Xã Gào	Xã Ia Kênh	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Gào	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Pếch	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
18	Xã Ia Ly	Thị trấn Ia Ly	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Mơ Nông	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

		xã Ia Kreng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
19	Xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hòa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Nghĩa Hòa	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hòa Phú	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
20	Xã Ia Khuol	Xã Ia Khuol	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Tơ Ver	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hà Tây	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
21	Xã Ia Phí	Xã Ia Phí	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Ka	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Nhin	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
22	Xã Chư Prông	Thị trấn Chư Prông	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Phìn	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Kly	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Drang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
23	Xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Thăng Hưng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bình Giáo	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
24	Xã Ia Boòng	Xã Ia Boòng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Me	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia O	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
25	Xã Ia Lâu	Xã Ia Lâu	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Pior	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
26	Xã Ia Pia	Xã Ia Pia	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Ga	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Vê	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
27	Xã Ia Tôr	Xã Ia Tôr	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

		Xã Ia Băng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Bang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
28	Xã Chư Sê	Thị trấn Chư Sê	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Dun	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Blang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Pal	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Glai	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
29	Xã Bờ Ngoong	Xã Bờ Ngoong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Pong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Tiêm	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Bar Maih	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
30	Xã Ia Ko	Xã Ia Ko	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Hlóp	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Hla	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
31	Xã Al Bá	Xã AlBá	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Kông Htok	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ayun	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
32	Xã Chư Puh	Thị trấn Nhon Hòa	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Don	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Phang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
33	Xã Ia Le	Xã Ia Le	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Blúr	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
34	Xã Ia Hnú	Xã Ia Hnú	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Dreng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Rong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã HBông	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

35	Xã Cửu An	Xã Cửu An	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Tú An	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Xuân An	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Song An	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
36	Xã Đak Pơ	Thị trấn Đak Pơ	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hà Tam	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã An Thành	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Yang Bắc	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
37	Xã Ya Hội	Xã Phú An	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ya Hội	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
38	Xã Kbang	Thị trấn Kbang	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Lơ Ku	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đak Smar	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
39	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Bơ La	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đông	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Nghĩa An	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
40	Xã Tơ Tung	Xã Tơ Tung	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Kông Long Khong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
41	Xã Sơn Lang	Xã Sơn Lang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Sơ Pai	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
42	Xã Đăk Rong	Xã Đăk Rong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Kon Pne	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
43	Xã Krong	Xã Krong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
44	Xã Kông Chro	Thị trấn Kông Chro	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Yang Trung	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Yang Nam	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

45	Xã Ya Ma	Xã Ya Ma	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Tơ Pang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Kông Yang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
46	Xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã An Trung	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
47	Xã SRó	Xã SRó	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Kơ Ning	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
48	Xã Đăk Song	Xã Đăk Song	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Pling	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
49	Xã Chơ Long	Xã Chơ Long	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Pơ Pho	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
50	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Băh	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
51	Xã Ia Sao	Xã Ia Sao	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Rtô	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
52	Xã Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Sol	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Piar	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Yeng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
53	Xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ayun Hạ	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia AKe	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
54	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chrôh Ponan	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Peng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
55	Xã Pờ Tó	Xã Pờ Tó	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

		Xã Chư Răng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
56	Xã Ia Pa	Xã Ia Mron	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Kim Tân	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Trôk	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
57	Xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Broãi	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Kdăm	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Mố	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
58	Xã Phú Túc	Thị trấn Phú Túc	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Phú Cần	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Ngọc	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Mlah	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đát Bằng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
59	Xã Ia HDreh	Xã Ia HDreh	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Rmok	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Krông Năng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
60	Xã Ia Rsai	Xã Ia Rsai	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Rcăm	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Gu	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
61	Xã Uar	Xã Uar	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Rsuom	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Chư Drăng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
62	Xã Đak Đoa	Thị trấn Đak Đoa	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Tân Bình	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Glar	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
63	Xã Kon Gang	Xã Kon Gang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

		Xã Đak Krong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hneng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Nam Yang	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
64	Xã Ia Băng	Xã Ia Băng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Dok	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Pết	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
65	Xã KDang	Xã KDang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hnol	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Trang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
66	Xã Đak Somei	Xã Đak Somei	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hà Đông	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
67	Xã Mang Yang	Thị trấn Kong Dong	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Yă	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Djăng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Hải Yang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
68	Xã Lơ Pang	Xã Lơ Pang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Kon Thup	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Êr Ar	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
69	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Chiêng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Trôi	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
70	Xã Hra	Xã Hra	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đak Ta Ley	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
71	Xã Ayun	Xã Ayun	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Đăk Jơ Ta	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
72	Xã Ia Grai	Thị trấn Ia kha	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Grăng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

		Xã Ia Bả	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
73	Xã Ia Krái	Xã Ia Krái	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Tô	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Khai	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
74	Xã Ia Hrug	Xã Ia Hrug	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Sao	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Yok	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Dêr	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
75	Xã Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty	Không có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Kriêng	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
76	Xã Ia Dok	Xã Ia Dok	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Kla	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
77	Xã Ia Krêl	Xã Ia Krêl	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Lang	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
		Xã Ia Dìn	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
78	Xã Ia Púch	Xã Ia Púch	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
79	Xã Ia Mơ	Xã Ia Mơ	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
80	Xã Ia O	Xã Ia O	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
81	Xã Ia Chia	Xã Ia Chia	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
82	Xã Ia Dom	Xã Ia Dom	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
83	Xã Ia Nan	Xã Ia Nan	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg
84	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Có trong Quyết định 861/QĐ-TTg

b) Trong trường hợp học trực tuyến (học online), mức học phí đối với cơ sở giáo dục phổ thông công lập bằng 75% mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này. Không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học. (Tham khảo Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sáp nhập)).

c) Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa

đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông khoảng 930.262 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục gửi kèm)

2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành nghị quyết

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thời gian trình thông qua nghị quyết

Dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua tại Kỳ họp thứ (kỳ họp chuyên đề) của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, (2) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, (3) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban Văn hóa Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đ/c Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang